

TRẦN PHƯƠNG NGUYỄN*
TRẦN KHÁNH HƯNG**

VIỆC SỬ DỤNG NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI XTIÊNG Ở BÌNH PHƯỚC TRONG LĨNH VỰC TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Tóm Tắt: Trong bối cảnh đa dạng tôn giáo ở Đông Nam Bộ hiện nay, nhất là các tôn giáo lớn bên ngoài du nhập, chúng tôi nhận thấy tôn giáo, tín ngưỡng có sự tác động đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số tại chỗ, cụ thể là người Xtiêng, nhưng chúng tôi cho rằng, tôn giáo, tín ngưỡng chưa phải là yếu tố tác động trực tiếp đến năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng. Thay vào đó, cách thức sử dụng ngôn ngữ của họ trên phương diện tôn giáo, tín ngưỡng đã phản ánh và chịu sự chi phối bởi những đặc điểm riêng của từng tôn giáo, tín ngưỡng mà họ tin theo.

Từ khóa: Người Xtiêng, sử dụng ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng

Dẫn nhập

Người Xtiêng được xem là một trong số những tộc người tại chỗ ở Đông Nam Bộ. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Xtiêng cư trú chủ yếu ở ba tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và Đồng Nai, trong đó hơn 96,3% là ở Bình Phước (Tổng cục Thống kê, 2009). Người Xtiêng ở Bình Phước được phân chia thành hai nhóm địa phương theo khu vực cư trú là nhóm Bù Lơ (Xtiêng vùng cao) và nhóm Bù Dek (Xtiêng vùng thấp) (Phan An, 2007). Sự khác biệt về khu vực cư trú và theo đó là cộng cư với những tộc người khác nhau đã khiến hai nhóm địa phương của người Xtiêng có những khác biệt về đặc trưng văn hóa. Cụ thể, nhóm Bù Lơ cư trú chủ yếu ở phía Bắc tỉnh Bình Phước, gồm các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp và thị xã Phước Long, chịu ảnh hưởng nhiều của người Mnông. Còn nhóm Bù Dek cư trú ở phía Nam, gồm các huyện: Lộc Ninh, Hớn

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

** Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Ngày nhận bài: 3/4/2018; Ngày biên tập: 16/4/2018; Ngày duyệt đăng: 23/4/2018.

Quản, Chơn Thành và thị xã Bình Long. Nhóm người này lại giao lưu văn hóa nhiều hơn với người Khmer (Ngô Văn Lý 1994). Trong số các thành tố văn hóa, ngôn ngữ dường như là điểm khác biệt rõ nhất, tạo nên sự phân chia khá rạch ròi giữa hai nhóm địa phương.

Bên cạnh phương ngữ, người Xtiêng hiện nay sử dụng Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia trong lĩnh vực hành chính cũng như trong giao tiếp đời sống hằng ngày. Tiếng phổ thông thường được sử dụng hoàn toàn khi giao tiếp với người Kinh và là ngôn ngữ trung gian để giao tiếp với các tộc người thiểu số khác trong bối cảnh các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ không có ngôn ngữ vùng. Tiếng phổ thông cũng được sử dụng trong nội bộ cộng đồng người Xtiêng, ít nhất là với một số từ vay mượn chỉ sự vật - hiện tượng chưa từng tồn tại trong đời sống cổ truyền của họ.

Một điểm đáng chú ý khi đề cập đến người Xtiêng là khía cạnh tôn giáo, tín ngưỡng. Dù không có thống kê chính xác về số lượng tín đồ, nhưng nhìn đại thể, đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người Xtiêng ở Bình Phước tương đối phong phú. Bên cạnh tín ngưỡng đa thần truyền thống, người Xtiêng hiện nay còn theo Tin Lành, Công giáo, Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông, trong đó phần đông là theo đạo Tin Lành.

Với bối cảnh về ngôn ngữ và tôn giáo, tín ngưỡng như trên, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là việc sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng ở những tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau sẽ có những đặc trưng khác nhau như thế nào? Việc trả lời câu hỏi này sẽ cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng của các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng đến việc sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng. Đồng thời sẽ có tầm nhìn rộng hơn, và phần nào thấy được vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng nói chung trong tương quan với các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội của người Xtiêng ở Bình Phước.

Thông qua khảo sát 4 cộng đồng người Xtiêng ở tỉnh Bình Phước¹, bài viết này lập luận rằng tôn giáo, tín ngưỡng chưa phải là yếu tố tác động trực tiếp đến năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng nói chung, gồm cả tiếng Xtiêng lẫn tiếng Việt, cũng như tạo ra một sự tách biệt lớn giữa các nhóm tôn giáo trong nội bộ tộc người. Thay vào đó, cách thức sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong lĩnh vực này là sự

phản ánh và bị chi phối bởi hiện trạng và những vấn đề tồn tại của từng tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng.

1. Địa bàn và phương pháp khảo sát

Mẫu nghiên cứu được chọn căn cứ trên ba tiêu chí chính là dân số, phương ngữ và địa bàn cư trú (nông thôn, thành thị). Với nhóm Bù Lơ, hai địa bàn được chọn tại huyện Bù Gia Mập vì có số người Xtiêng cư trú đông nhất, gồm xã Đắc Ô đại diện cho xã vùng sâu, vùng biên giới (giáp với Campuchia) và xã Phú Nghĩa đại diện cho xã thị tứ do kề cận với thị xã Phước Long. Với nhóm Bù Dek, xã An Khương của huyện Hớn Quản được chọn để đại diện cho xã nghèo đặc biệt khó khăn và xã Thanh Lương của thị xã Bình Long đại diện cho xã thị tứ. Ở mỗi xã, hai ấp có đông người Xtiêng cư trú nhất sẽ được chọn để tiến hành khảo sát đại trà.

Tổng mẫu khảo sát là 300 người, đại diện cho 300 hộ gia đình người Xtiêng ở các địa bàn khảo sát. Căn cứ trên dân số của bốn xã, số mẫu được khảo sát tại ba xã Đắc Ô, Phú Nghĩa và An Khương là 80 người, riêng xã Thanh Lương với dân số người Xtiêng khá thấp nên số mẫu khảo sát là 60 người. Việc chọn mẫu được thực hiện theo nguyên tắc ngẫu nhiên hệ thống, với sự cân đối theo giới tính và nhóm tuổi² (xem Bảng 1). Ngoài ra, đề tài cũng thực hiện phỏng vấn sâu lãnh đạo địa phương, người lớn tuổi trong cộng đồng, chức sắc đạo Tin Lành và đại diện hộ gia đình. Tổng số mẫu phỏng vấn sâu là 15 người.

Bảng 1. Phân bố mẫu khảo sát theo một số tiêu chí chọn mẫu (đơn vị %)

Tổng mẫu	Giới tính		Độ tuổi			Nhóm địa phương		Khu vực cư trú	
	Nữ	Nam	15-35 tuổi	36-60 tuổi	61 tuổi trở lên	Bù Lơ	Bù Dek	Vùng sâu vùng xa	Thị trấn thị tứ
300	52,0	48,0	33,0	52,3	14,7	52,7	47,3	53,3	46,7

Nguồn: Số liệu khảo sát đại trà năm 2017.

2. Đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng ở các địa bàn khảo sát

Trong tổng mẫu khảo sát tại 4 địa bàn, đạo Tin Lành là tôn giáo nổi bật, với gần 62% tổng số người (và theo đó là số hộ gia đình) theo đạo. Kế đến là tín ngưỡng đa thần truyền thống, chiếm hơn

23%; Công giáo chiếm gần 10%. Số người theo Phật giáo Bắc tông, Nam tông, hoặc tôn giáo khác, hoặc đã từng theo Tin Lành nhưng nay không còn giữ đạo nữa chiếm không đáng kể. Với nhóm Bù Lơ, người Xtiêng ở xã Đăk Ô vẫn còn duy trì niềm tin đa thần khá phổ biến, chiếm gần 63%, dù các dịp cúng lễ cộng đồng không còn được thực hiện như các nghi lễ truyền thống đối với hầu hết người Xtiêng ở xã Phú Nghĩa theo đạo Tin Lành. Còn với nhóm Bù Dek, đa phần người Xtiêng ở hai xã đều theo Tin Lành, với hơn 61% ở xã An Khương và gần 77% ở xã Thanh Lương. Tín ngưỡng đa thần vẫn còn được duy trì ở một số ít người, chiếm khoảng 13% ở cả hai địa bàn. Riêng xã An Khương có một cộng đồng Công giáo nhỏ, số người Xtiêng theo Công giáo ở đây chiếm khoảng 21% trong mẫu khảo sát (xem Bảng 2).

Bảng 2. Sự phân bố tôn giáo, tín ngưỡng ở bốn địa bàn khảo sát (đơn vị %)

	Tổng	Nhóm Bù Lơ		Nhóm Bù Dek	
		Xã Đăk Ô	Xã Phú Nghĩa	Xã An Khương	Xã Thanh Lương
Tổng mẫu	300	80	80	80	60
Tin Lành	61,7	17,5	95,0	61,3	76,7
Tín ngưỡng đa thần	23,3	62,5	2,5	12,5	13,3
Công giáo	9,7	13,8	1,3	21,3	0,0
Phật giáo Bắc tông	2,3	6,3	0,0	2,5	0,0
Từng theo Tin Lành	1,7	0,0	0,0	2,5	5,0
Phật giáo Nam tông	1,0	0,0	1,3	0,0	3,3
Tôn giáo khác	0,3	0,0	0,0	0,0	1,7

Nguồn: Số liệu khảo sát đại trà năm 2017.

Đạo Tin Lành được đánh giá là du nhập vào Bình Phước muộn hơn khá nhiều so với Công giáo và Phật giáo, vào những thập niên 1940-1950 và bằng cả con đường truyền đạo trực tiếp lẫn di dân tự do. Từ khoảng thời gian đó đến nay, đạo Tin Lành có hai thời kỳ phát triển mạnh là 1965-1975 và 1990-2014. Thời kỳ sau là giai đoạn đạo Tin Lành được mở rộng chủ yếu trong cộng đồng người Xtiêng. Tính đến năm 2014, tỉnh Bình Phước có 33 hệ phái Tin Lành đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong đó có 8 hệ phái được công nhận tư cách pháp nhân. Hệ phái Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) có số lượng người theo đông đảo nhất, chiếm 77% số tín đồ của toàn tỉnh (Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước 2015: 415-416).

Trong bối cảnh chung này, thập niên 1990 cũng là giai đoạn đạo Tin Lành được truyền bá và phổ biến tại các cộng đồng khảo sát, cũng như Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) là hệ phái được theo chủ yếu ở đây. Riêng ở xã Đắc Ô có cộng đồng theo đạo Tin Lành ít hơn. Họ chủ yếu vẫn duy trì tín ngưỡng đa thần. Nguyên nhân là do người Xtiêng ở xã này theo cách mạng và tản cư vào rừng sống từ thời kỳ kháng Pháp, sau đó là kháng Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Họ chỉ tái lập lại buôn làng sau năm 1975. Vì là một xã cách mạng nên việc theo đạo Tin Lành cũng như các tôn giáo khác của người Xtiêng ở xã Đắc Ô không nở rộ như ở các địa phương khác.

3. Việc sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng

3.1. Tôn giáo, tín ngưỡng và năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng

Tôn giáo, tín ngưỡng đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội của người Xtiêng nói riêng, các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ nói chung. Mỗi tôn giáo đều có hệ thống ngôn ngữ và biểu tượng đặc thù của mình. Mỗi một cấu trúc ngôn ngữ (Structure of language) có một vai trò riêng phụ thuộc vào cơ cấu hệ thống ngôn ngữ biểu tượng, trong đó ý nghĩa của tôn giáo sẽ biến thể tùy theo thái độ phức tạp của từng cá nhân. Việc sử dụng các ngôn ngữ tại cộng đồng không đồng đều đã dẫn đến sự xung đột giữa các tôn giáo khi mà tôn giáo này cho rằng ngôn ngữ là mục đích cuối cùng (cứu cánh) thì tôn giáo khác cho rằng ngôn ngữ chỉ là phương tiện chuyên chở các giá trị thuộc về văn hóa. Chính sự khác nhau về hai phương diện này đã xác định nhận thức của con người trong việc tiếp nhận tôn giáo. Mặc dù chưa có lý thuyết nào trực tiếp nói đến ngôn ngữ tôn giáo vì ngôn ngữ trong Kinh Thánh được coi là biểu tượng giá trị và chuẩn mực, vượt ra khỏi hệ quy chiếu, không phân định thời gian nên các nghiên cứu về ngôn ngữ chưa coi đó là đối tượng nghiên cứu. Ở Việt Nam hiện nay, ngôn ngữ tôn giáo có một vị trí và vai trò không thể phủ nhận, đôi khi được coi là một phương tiện thúc đẩy việc sử dụng và duy trì ngôn ngữ, đó là trường hợp tiếng Arab trong Islam. “Tôn giáo có thể trợ giúp cho việc chuẩn hóa một ngôn ngữ thông qua các sách tôn giáo, tiểu luận tôn giáo, sổ tay thông qua những nhà truyền giáo di cư và giáo học sĩ,

ngôn ngữ tương đối chuẩn mực nhờ thế được bảo lưu và phát triển” (Colin Baker 2008: 116).

Việc đánh giá năng lực ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số nói chung, người Xtiêng nói riêng cũng là vấn đề cần được bàn thảo ở một nghiên cứu sâu hơn, bởi vì năng lực ngôn ngữ (linguistic competence) là một thuật ngữ được Noam Chomsky của trường phái ngữ pháp học tạo sinh đưa ra khái niệm đầu tiên vào năm 1965 để phân biệt với hành vi ngôn ngữ (linguistic performance). Năng lực ngôn ngữ (ngữ năng) là hiểu biết mà người sử dụng ngôn ngữ có được về ngôn ngữ, còn hành vi ngôn ngữ (ngữ thi) là việc sử dụng thực tế trong những hoàn cảnh cụ thể cái ngữ năng đó. Năng lực ngôn ngữ tiềm ẩn bên trong không thể quan sát trực tiếp được mà chỉ có thể quan sát gián tiếp thông qua hành vi ngôn ngữ. Chomsky cho rằng, sự hiểu biết mà người sử dụng ngôn ngữ có được về ngôn ngữ được dùng để chỉ ngôn ngữ hệ thống lưu trữ trong đầu của những cá nhân được cho là biết hoặc có năng lực với cái ngôn ngữ đang xét. Như vậy xét về khía cạnh xã hội, ngoài các quy tắc ngữ pháp, Chomsky đã không nhìn thấy sự gắn kết cơ bản giữa ngôn ngữ với giao tiếp bởi vì một ngôn ngữ không chỉ giới hạn ở kiến thức về các quy tắc ngữ pháp mà còn có những hiểu biết thuộc lĩnh vực tâm lý, biết những quy tắc văn hóa xã hội quy định sự tương hợp giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh (Hymes Dell 1966, dẫn theo Nguyễn Văn Khang 1999: 180). Như vậy, khi đánh giá tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng ở Đông Nam Bộ cần có sự kết hợp giữa 3 tham tố: năng lực ngôn ngữ ngữ pháp (Linguistic grammatical competence), năng lực ngôn ngữ xã hội (Sociolinguistic competence) và năng lực ngữ cảnh (contextual competence). Tuy nhiên, việc đánh giá này không phải lúc nào cũng thực hiện được như trong các bài kiểm tra trong trường học mà chỉ dừng lại ở khả năng giao tiếp kết hợp với trình độ học vấn của mỗi cá nhân trong bối cảnh giao lưu tiếp xúc với các tộc người khác ở nơi họ cư trú.

Việc sử dụng ngôn ngữ trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng dường như không tạo ra sự khác biệt nào về năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng. Việc nghe và nói tiếng mẹ đẻ lẫn tiếng Việt của người Xtiêng từ mức tốt đến mức thành thạo³ ở một số tôn giáo chủ đạo không có

sự chênh lệch quá lớn. Điều này là do hầu hết những tôn giáo như đạo Tin Lành và Công giáo truyền vào các cộng đồng này khá muộn, vào khoảng thập niên 1990, khi mà việc giáo dục tiếng phổ thông đã thực hiện được nhiều năm trước đó. Nếu đối chiếu trường hợp các tộc người khác thì có thể dự đoán các tôn giáo này sẽ giúp nâng cao năng lực đọc và viết cho người Xtiêng thông qua việc xuất bản kinh sách và giảng dạy giáo lý. Trên thực tế, các tôn giáo này cũng không tạo ra sự khác biệt nào ở kỹ năng đọc và viết tiếng mẹ đẻ cho người Xtiêng (xem Bảng 3).

Bảng 3. Năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng từ mức tốt đến mức thành thạo phân theo tôn giáo-tín ngưỡng (đơn vị %)

	Tổng	Phật giáo Bắc tông	Phật giáo Nam tông	Công giáo	Tin Lành	Tín ngưỡng đa thần	Tôn giáo khác	Từng theo Tin Lành
Tổng mẫu	300	7*	3*	29	185	70	1*	5*
Sử dụng tiếng Xtiêng nói chung	22,7	100,0	66,7	79,3	64,3	78,6	100,0	100,0
Nghe tiếng Xtiêng	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	98,6	100,0	100,0
Nói tiếng Xtiêng	99,7	100,0	100,0	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0
Đọc tiếng Xtiêng	14,7	14,3	0,0	17,2	13,5	18,6	0,0	0,0
Viết tiếng Xtiêng	12,0	14,3	0,0	13,8	11,4	14,3	0,0	0,0
Sử dụng tiếng Việt nói chung	42,5	28,6	66,7	34,5	40,8	52,9	0,0	20,0
Nghe tiếng Việt	74,0	85,7	66,7	75,9	70,8	78,6	100,0	100,0
Nói tiếng Việt	63,3	85,7	66,7	69,0	57,8	70,0	100,0	100,0
Đọc tiếng Việt	20,0	0,0	0,0	17,2	22,7	28,6	0,0	20,0
Viết tiếng Việt	20,0	0,0	0,0	13,8	20,0	25,7	0,0	20,0

Nguồn: Số liệu khảo sát đại trà năm 2017 (*: số mẫu nhỏ).

Trong trường hợp tôn giáo chủ đạo là Tin Lành, việc biên soạn Kinh Thánh bằng tiếng Xtiêng vẫn đang được thực hiện ở cấp độ Tổng hội. Khó khăn lớn nhất cho việc biên soạn này là sự khác biệt về phương ngữ giữa hai nhóm Bù Lơ và Bù Dek. Xét về mặt lý thuyết, phương ngữ (Dialect) là biến thể địa phương của ngôn ngữ, nét khu biệt giữa các phương ngữ thường là ngữ âm (phần lớn do sự biến đổi không đồng đều trong cấu trúc ngôn ngữ theo quy luật thể hiện ở các địa phương khác nhau), từ vựng (từ vựng cơ bản, từ vựng văn hóa). Sự khác nhau giữa các phương ngữ đã phản ánh tính chất biệt lập tương đối về địa lý nơi có người Xtiêng sinh sống. Tính biệt lập tương

đôi không có nghĩa đối lập mà chỉ là tính khu biệt tương đối của mối quan hệ biện chứng giữa cái toàn thể và cái bộ phận. Chức năng giao tiếp chịu sự hạn chế mang tính địa phương và sự phát triển của nó chưa đạt đến mức tiêu chuẩn hóa. Hai phương ngữ Bù Lơ có thể chia làm bốn thổ ngữ theo vùng địa lý: Bù Lơ Phước Long, Bù Lơ Bù Đăng, Bù Đeh Bình Long, Bù Đeh Lộc Ninh. Sự thống nhất giữa các thổ ngữ trong từng phương ngữ rất cao, theo khảo sát của Lê Khắc Cường (2000: 121) thì trong 1.050 từ cơ bản có 762 từ giống nhau giữa các thổ ngữ, đạt 72,57%. Phần lớn các biến thể ngữ âm cho thấy có sự tương ứng giữa các thổ ngữ trong hai phương ngữ Bù Lơ và Bù Đeh. Mặc dù vậy, sự khác nhau về từ vựng dẫn đến việc chuyển dịch các thuật ngữ thần học từ tiếng Việt sang tiếng Xtiêng cũng là một thách thức khi tiếng Xtiêng không có từ tương đương. Mặt khác, hầu hết các cộng đồng người Xtiêng theo đạo Tin Lành đều có sách thánh ca tiếng Xtiêng với ký âm Latinh, nhưng đây không phải là sách mới biên soạn mà chủ yếu là chép lại những phiên bản có từ trước 1975. Riêng ở xã Phú Nghĩa, cộng đồng người Xtiêng theo đạo Tin Lành ở đây cũng tự biên soạn một bản diễn ý Kinh Thánh bằng tiếng Xtiêng dùng cho việc giảng dạy, nhưng chỉ lưu hành nội bộ cộng đồng (thực tế chỉ được sử dụng bởi chức sắc của cộng đồng), vì việc phổ biến văn bản này cần phải có sự chuẩn thuận ở cấp Tổng hội và cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, việc thiếu văn bản Kinh Thánh chính thức viết bằng tiếng Xtiêng khiến cho việc biên soạn các loại kinh sách khác bị đình trệ theo, do những loại sách vở này bị buộc phải quy chiếu theo văn bản cốt lõi là Kinh Thánh. Theo đó, nhà thờ chưa phải là nơi lưu giữ và truyền bá chữ viết cho cộng đồng người Xtiêng giống như ở những tộc người thiểu số khác.

Việc thiếu văn bản Kinh Thánh tiếng Xtiêng không đồng nghĩa với việc kinh thánh tiếng Việt sẽ được phổ biến nhiều hơn. Bởi như kết quả tự đánh giá của thông tin viên, năng lực đọc và viết tiếng Việt của người Xtiêng không quá tốt. Tỷ lệ người có thể đọc và viết tiếng Việt từ mức tốt đến mức thành thạo chỉ chiếm 20% trong tổng mẫu. Điều này dẫn đến một thực tế là việc sử dụng Kinh Thánh tiếng Việt cũng khá thấp, chủ yếu là giới chức sắc được đào tạo từ Tổng hội. Theo đó,

việc đọc và viết tiếng Việt trong các sinh hoạt cộng đồng theo đạo Tin Lành ở các địa bàn khảo sát cũng không có nhiều ảnh hưởng đến năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng nói chung.

Trong Bảng 3, nhóm theo tín ngưỡng đa thần có năng lực sử dụng tiếng Việt nói chung, nhất là ở kỹ năng đọc và viết có phần tốt hơn so với hai nhóm theo Công giáo và Tin Lành. Sự cách biệt này có thể xuất phát từ yếu tố khu vực cư trú và theo đó là các ưu đãi về phương diện chính sách, thay vì xuất phát trực tiếp từ yếu tố tôn giáo. Trong số những người theo tín ngưỡng đa thần thì có gần 63% là người Xtiêng ở xã Đăk Ô. Do là địa phương vùng biên giới nên người Xtiêng ở xã này được hưởng sự đầu tư về cơ sở hạ tầng lẫn nhiều chính sách ưu đãi, nổi bật là những khuyến khích trong lĩnh vực giáo dục như miễn giảm học phí, hỗ trợ gạo hàng tháng và chi phí đi lại. Trong khi đó, hai cộng đồng người Xtiêng ở xã Phú Nghĩa (huyện Bù Gia Mập) và Thanh Lương (huyện Hớn Quản) vốn là khu vực thị tứ nên không được những hỗ trợ khuyến khích con em đồng bào dân tộc đến trường nói trên. Thêm vào đó, người Xtiêng ở hai xã này lại cư trú tại những khu vực vùng sâu với hệ thống cơ sở hạ tầng như đường xá và trường trạm còn nhiều khó khăn. Do đó, mặt bằng học vấn và cùng với đó là năng lực tiếng Việt của người Xtiêng ở xã Đăk Ô có phần cao hơn ở các cộng đồng còn lại (xem Bảng 4); từ đó dẫn đến việc năng lực tiếng Việt của nhóm tín ngưỡng đa thần có phần tốt hơn các nhóm tôn giáo khác.

Bảng 4. Trình độ học vấn và năng lực tiếng Việt chia theo địa bàn khảo sát (đơn vị %)

	Tổng	Xã Đăk Ô	Xã Phú Nghĩa	Xã An Khương	Xã Thanh Lương
Tổng mẫu	300	80	80	80	60
<i>Trình độ học vấn</i>					
Không biết đọc viết	37,0	28,8	35,0	47,5	36,7
Cấp 1-cấp 3	62,3	71,3	62,5	52,5	63,3
<i>Năng lực tiếng Việt</i>					
Sử dụng tiếng Việt nói chung	42,5	53,8	44,3	32,5	38,3
Đọc tiếng Việt	20,0	30,0	22,5	17,5	20,0
Viết tiếng Việt	20,0	22,5	20,0	17,5	20,0

Nguồn: Số liệu khảo sát đại trà năm 2017.

3.2. Ngôn ngữ giao tiếp trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng

Ngôn ngữ có một chức năng nhất định trong việc định hình giao tiếp và quan hệ xã hội. Có thể nói rằng, ngôn ngữ có vai trò trong việc tái tạo cảnh huống giao tiếp và tái tạo lại cấu trúc xã hội văn hóa vĩ mô. Austin (1975, dẫn theo Lương Văn Hy 2000) cũng nhận định rằng nghiên cứu ngôn ngữ phải quan tâm đến mối quan hệ giữa hành động ngôn từ với bối cảnh hiện thực. Trong hệ thống ngôn ngữ, sự thay đổi của hiện tượng ngôn ngữ đều chịu sự tác động của các nhân tố xã hội (ngôn ngữ hành chức). Sự vận dụng ngôn ngữ vào lĩnh vực giao tiếp có quan hệ rất rõ ràng. Ngôn ngữ được sử dụng để giao tiếp chính là biến thể được sử dụng phù hợp trong bối cảnh đồng dạng. Con người là thực thể đa chức năng với nhiều vai xã hội khi tham gia giao tiếp sẽ lựa chọn mã đánh dấu hay không đánh dấu để giao tiếp. Sự lựa chọn biến thể ngôn ngữ để giao tiếp của người Xtiêng ở Bình Phước sẽ tuân thủ tiêu chí phải phù hợp với lĩnh vực giao tiếp (domain) J. Fishman (1968) (dẫn theo Nguyễn Văn Khang 1999: 187) cho rằng: “Trong xã hội đa ngữ, từ rất nhiều tình huống giao tiếp phù hợp, có thể khái quát thành các lĩnh vực giao tiếp ngôn ngữ, như: gia đình, giáo dục, tôn giáo”,.... Ở lĩnh vực giao tiếp nào thì người Xtiêng lựa chọn biến thể ngôn ngữ cho là phù hợp hơn với các biến thể khác. Ví dụ trong lĩnh vực tôn giáo, khi người Xtiêng cầu nguyện, ngôn ngữ sử dụng luôn luôn là tiếng Xtiêng. Hiện nay trong bối cảnh hội nhập, các nghi lễ cầu cúng ít nhiều không giữ được các giá trị truyền thống như trước, lời cúng cũng có sự thay đổi, một số từ không có trong tiếng Xtiêng sẽ được thay thế bằng những từ tiếng Việt. Việc giao tiếp của người Xtiêng trong một số tình huống liên quan đến đời sống tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu bằng tiếng mẹ đẻ, bao gồm thực hiện nghi lễ/cầu cúng với cộng đồng và trong gia đình, lần lượt 61% và 77%; giao tiếp với người cùng dân tộc tại khu vực tôn giáo chiếm khoảng 65%. Tiếng Việt được sử dụng chủ yếu để giao tiếp với người Việt và người các dân tộc khác tại khu vực tôn giáo, lần lượt chiếm 66% và 48%. Việc dạy/học giáo lý có cách sử dụng ngôn ngữ tương đối đa dạng. Còn việc đọc sách tôn giáo đa phần không được thực hiện, nếu có thì chủ yếu là đọc sách tiếng Việt, chiếm gần 30% (xem Bảng 5).

Bảng 5. Ngôn ngữ giao tiếp trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng (đơn vị %)

	Tổng	Phật giáo Bắc tông	Phật giáo Nam tông	Công giáo	Tin Lành	Tín ngưỡng đa thần	Tôn giáo khác	Tung theo Tin Lành
Tổng mẫu	300	7*	3*	29	185	70	1*	5*
Thực hiện nghi lễ cầu cúng với cộng đồng	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	61,0	57,1	100,0	34,5	69,2	54,3	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	9,3	0,0	0,0	6,9	14,1	0,0	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	10,7	14,3	0,0	55,2	5,9	5,7	0,0
	Không ý kiến	19,0	19,0	0,0	3,4	10,8	40,0	100,0
Thực hiện nghi lễ cầu cúng trong gia đình	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	77,3	57,1	100,0	62,1	78,4	84,3	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	1,3	0,0	0,0	0,0	2,2	0,0	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	9,0	28,6	0,0	31,0	5,4	8,6	0,0
	Không ý kiến	12,3	14,3	0,0	6,9	14,1	7,1	100,0
Dạy học giáo lý	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	17,0	0,0	33,3	6,9	25,4	1,4	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	14,3	0,0	33,3	10,3	21,1	0,0	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	26,3	28,6	33,3	62,1	27,6	10,0	0,0
	Không ý kiến	42,3	71,4	0,0	20,7	25,9	88,6	100,0
Đọc sách tôn giáo	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	4,0	33,3	33,3	0,0	5,9	0,0	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	7,3	0,0	0,0	6,9	8,6	4,3	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	28,7	33,3	33,3	34,5	38,9	2,9	0,0
	Không ý kiến	60,0	33,3	33,3	58,6	46,5	92,9	100,0
Giao tiếp với người cùng dân tộc tại khu vực tôn giáo	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	64,7	57,1	100,0	89,7	78,4	22,9	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	1,0	0,0	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	2,0	0,0	0,0	0,0	2,7	1,4	0,0
	Không ý kiến	32,3	42,9	0,0	10,3	17,3	75,7	100,0
Giao tiếp với người Việt tại khu vực tôn giáo	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	2,3	14,3	0,0	3,4	2,2	1,4	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	0,3	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	66,3	42,9	100,0	89,7	80,0	27,1	0,0
	Không ý kiến	31,0	42,9	0,0	6,9	17,3	71,4	100,0
Giao tiếp với người dân tộc khác tại khu vực tôn giáo	Hoàn toàn chủ yếu Xtiêng	2,3	14,3	0,0	0,0	2,7	1,4	0,0
	Xtiêng-Việt như nhau	0,3	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0
	Hoàn toàn chủ yếu Việt	48,3	28,6	100,0	65,5	57,3	21,4	0,0
	Không ý kiến	49,0	57,1	0,0	34,5	39,5	77,1	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát đại trà năm 2017. (: số mẫu nhỏ).*

Khi xem xét từng tôn giáo, tín ngưỡng cụ thể, việc sử dụng ngôn ngữ giữa các nhóm chỉ tương đồng trong những tình huống mang tính cá nhân và nhắm vào mục tiêu hiệu quả giao tiếp. Trình độ giao tiếp của mỗi cá nhân phụ thuộc vào các quan hệ như hoàn cảnh gia đình, sự từng trải xã hội của từng cá nhân và cả những nhu cầu thực tế. Chẳng hạn như việc thực hiện nghi lễ trong gia đình và giao tiếp với người cùng dân tộc tại khu vực tôn giáo chủ yếu bằng tiếng Xtiêng và tiếng Việt chủ yếu được dùng để giao tiếp với người Việt và với người thuộc dân tộc khác. Trong khi đó, các tiêu chí khác có sự khác biệt tương đối rõ rệt trong việc lựa chọn ngôn ngữ và phản ánh hiện trạng tôn giáo, tín ngưỡng của các cộng đồng khảo sát.

Đối với đạo Tin Lành, việc thực hiện nghi lễ với cộng đồng chủ yếu là tiếng Xtiêng, chiếm 69%. Điều này có thể được giải thích là vì ngay từ buổi đầu, việc truyền đạo Tin Lành luôn khởi đầu và gắn chặt với việc đào tạo một đội ngũ chức sắc là người Xtiêng. Hiện tại, Ban Chấp sự của các chi hội Tin Lành ở các địa bàn khảo sát đều có thành viên hoặc người đứng đầu là người Xtiêng. Do đó, các nghi thức trong

thánh lễ chủ yếu được thực hiện bằng tiếng Xtiêng. Nhưng khi có sự tham dự của người Việt hoặc người thuộc dân tộc khác, thánh lễ mới được thực hiện song ngữ hoặc chủ yếu bằng tiếng Việt. Còn trong việc giảng giải Kinh Thánh, tiếng Việt cũng được sử dụng xen kẽ trong thánh lễ khi có những nội dung thần học khó diễn đạt đầy đủ bằng tiếng Xtiêng. Cách thức sử dụng ngôn ngữ trong việc giảng dạy giáo lý có phần đa dạng và linh hoạt hơn, bao gồm chủ yếu là tiếng Xtiêng (chiếm 25%), tiếng Xtiêng và tiếng Việt như nhau (chiếm 21%) và chủ yếu là tiếng Việt (chiếm 28%). Trong khi đó, việc đọc Kinh Thánh lại chủ yếu bằng tiếng Việt, chiếm gần 39%, nguyên nhân là do chưa có bản Kinh Thánh chính thức bằng tiếng Xtiêng như đã đề cập ở trên. Theo đó, việc đọc Kinh Thánh chủ yếu được thực hiện bởi chức sắc và những người có năng lực tiếng Việt tương đối khá. Còn với gần một nửa số người theo đạo Tin Lành (gần 47%) không đọc Kinh Thánh dù bằng ngôn ngữ nào⁴.

Đối với tín ngưỡng đa thần, việc truyền dạy giáo lý không được thực hiện, cũng như không có hệ thống kinh điển như những tôn giáo khác. Việc thực hiện các nghi lễ với cộng đồng chủ yếu được thực hiện bằng tiếng Xtiêng. Một điểm đáng chú ý là việc không thực hiện các nghi lễ này có tỷ lệ khá cao, chiếm đến 40%. Việc này không chỉ xuất phát từ việc có một số lượng lớn người Xtiêng thay đổi niềm tin sang Tin Lành và Công giáo, mà còn do những thay đổi trong đời sống kinh tế - chính trị của các địa phương. Ví dụ, ở xã Đắc Ô - địa phương có tín ngưỡng đa thần là chủ yếu, việc thực hiện các nghi lễ cộng đồng liên quan đến mùa màng đã không còn phổ biến do sự thay đổi cơ cấu cây trồng từ cây lúa sang cây điều, cũng như rừng không còn vai trò đáng kể trong đời sống hàng ngày của người Xtiêng. Theo đó, vai trò của hệ thống thế giới quan đa thần trở nên suy giảm hoặc thay đổi. Chẳng hạn việc cúng các vị thần tự nhiên để cầu mùa màng và cúng mừng lúa mới đã được thay thế bằng việc cúng ông bà tổ tiên vào đầu và cuối vụ. Tín ngưỡng đa thần giờ đây chủ yếu tồn tại ở dạng niềm tin và kiêng kỵ gắn với gia đình, dòng họ⁵. Như thế, nếu xem tín ngưỡng đa thần là một lĩnh vực hành chức của tiếng Xtiêng thì có thể

thấy việc hành chức này đang thay đổi do sự suy giảm của tín ngưỡng truyền thống trong đời sống người Xtiêng nói chung.

Đối với người Xtiêng theo Công giáo, họ không có cộng đoàn riêng của mình như với nhóm theo Tin Lành. Thay vào đó, họ sinh hoạt trong cộng đồng với đa số là người Việt ở tại xã. Do đó, các nghi lễ với cộng đồng phần lớn được thực hiện bằng tiếng Việt (55%), trong một số buổi lễ dành riêng cho người Xtiêng thì tiếng Xtiêng mới được sử dụng. Việc dạy và học giáo lý cũng phần lớn bằng tiếng Việt (62%). Còn về việc đọc Kinh Thánh, nhóm theo Công giáo cũng gặp những khó khăn như nhóm theo Tin Lành. Do đó, đặc điểm sử dụng ngôn ngữ cũng tương tự, nghĩa là một số ít có năng lực tiếng Việt tốt có thể đọc Kinh Thánh bằng tiếng Việt (chiếm gần 35%), còn phần lớn là không đọc Kinh Thánh (gần 59%).

3.3. Thái độ ngôn ngữ trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng

Ngôn ngữ ngoài công cụ giao tiếp của con người còn được coi là “totem thiên nhiên của một dân tộc, một bộ lạc, một cộng đồng người nhất định” (Chen Yan, dẫn theo Nguyễn Văn Khang 2012: 88). Tình cảm gắn kết của ngôn ngữ thuộc về mối quan hệ giữa ngôn ngữ với dân tộc, giữa các nhóm xã hội và các vùng địa lý khác nhau có liên quan đến văn hóa. Ngôn ngữ được coi là một hoạt động tâm lý xã hội. Hành vi ngôn ngữ được thể hiện thông qua thái độ ngôn ngữ và ảnh hưởng đến cách ứng xử. Thái độ hướng tới người sử dụng hơn là bản thân ngôn ngữ.

Thái độ ngôn ngữ (language attitudes) chính là “sự đánh giá về giá trị và khuynh hướng hành vi của một cộng đồng hay cá nhân đối với một ngôn ngữ hoặc một hiện tượng ngôn ngữ nào đó” (Nguyễn Văn Khang 2012: 85). Thái độ ngôn ngữ của người Xtiêng ở lĩnh vực tôn giáo được coi là thái độ trung thành ngôn ngữ⁶. Đây là thái độ luôn hướng tới bảo vệ ngôn ngữ của dân tộc mình. Thái độ này bắt nguồn từ tình cảm trân quý đối với dân tộc. Sự hình thành thái độ ngôn ngữ phụ thuộc vào các nhân tố ngoài ngôn ngữ liên quan đến nhân khẩu học, như: tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp và các nguyên nhân chính trị xã hội khác. Thái độ ngôn ngữ cũng sẽ thay đổi trong mỗi cá nhân và cộng đồng dưới tác động của các nhân tố xã hội, điều này sẽ dẫn đến

việc duy trì hay chuyển đổi ngôn ngữ. Baker (2008: 98, 99) cho rằng, việc bảo tồn ngôn ngữ chính là việc ngôn ngữ gắn chặt vào với tôn giáo nhưng một khi hoạt động tôn giáo thay đổi thì sự bảo tồn cũng bị chuyển hóa. Đó là trường hợp tiếng Pennsylvania (phương ngữ tiếng Đức) trong đạo Tin lành của cộng đồng người Amish ở Mỹ, khi tiếng Anh được dạy trong nhà trường và nó được thay thế cho tiếng Đức trong các buổi cầu nguyện thì lý do tồn tại của việc sử dụng tiếng Đức trong gia đình và cộng đồng cũng không còn. Đây chính là lý giải khi mà hoạt động tôn giáo thay đổi thì sự bảo tồn cũng bị chuyển hóa. Điều này liên quan đến thái độ ngôn ngữ của những người theo quan điểm hiện đại (modern) đã làm thay đổi khuynh hướng bảo tồn và duy trì ngôn ngữ. Đối với người Xtiêng ở Đông Nam Bộ, dưới sự tác động của “không gian mở” đến từ bên ngoài như sự cư trú đan xen đa tộc người cũng như sự chi phối của các yếu tố tôn giáo (Công giáo, Tin Lành) dẫn đến sự giao lưu tiếp biến văn hóa, trong đó có ngôn ngữ.

Tại Bình Phước, khi được hỏi về ngôn ngữ mong muốn sử dụng tại các cơ sở tôn giáo, 55% số người trả lời muốn dùng cả tiếng Xtiêng lẫn tiếng Việt, so với gần 33% muốn sử dụng tiếng Xtiêng. Mong muốn sử dụng song ngữ tại nơi thờ tự dường như là xu hướng khi lựa chọn này chiếm hầu như hơn một nửa số lựa chọn ở những tôn giáo chủ đạo (xem Bảng 6). Một điểm đáng chú ý trong câu hỏi này là sự lựa chọn của thông tin viên không xuất phát thuần túy từ cách nhìn khác nhau và mức độ ưu tiên của họ về tiếng mẹ đẻ và tiếng phổ thông. Thay vào đó, họ cân nhắc trả lời theo điều kiện của cơ sở tôn giáo nơi họ sinh hoạt. Việc không có Kinh Thánh chính thức bằng tiếng Xtiêng, trong khi việc sử dụng hoàn toàn tiếng Việt có thể gây khó khăn cho họ trong việc hiểu và thực hành các giáo lý tôn giáo, nên sử dụng song ngữ có thể là một lựa chọn tốt trong bối cảnh này. Trên thực tế, ngoài tín ngưỡng đa thần truyền thống, việc sử dụng song ngữ đã được thực hiện ở hầu hết các tôn giáo chủ đạo, dù có khác nhau về mức độ. Mặt khác, theo góc nhìn của những chức sắc tôn giáo, nhất là của đạo Tin Lành, việc truyền đạo dù được thực hiện chủ yếu ở cộng đồng người Xtiêng, nhưng họ cũng nhắm đến cả những người Việt và người thuộc dân tộc khác cùng cư trú tại đó. Theo đó, việc sử dụng song ngữ một mặt có thể mang lại sự thuận tiện cho người Xtiêng là đối tượng chính của việc truyền đạo

của các địa phương này, mặt khác có thể mở ra khả năng để người Việt và người thuộc dân tộc khác tìm hiểu về tôn giáo.

Bảng 6. Ngôn ngữ mong muốn sử dụng tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
(đơn vị %)

	Tổng	Phật giáo Bắc tông	Phật giáo Nam tông	Công giáo	Tin Lành	Tín ngưỡng đa thần	Từng theo Tin Lành
Tổng mẫu	276	6*	3*	27	178	61	1*
Tiếng Xtiêng	32,6	50,0	66,7	29,6	35,4	23,0	0,0
Tiếng Việt	12,3	0,0	0,0	14,8	12,4	13,1	0,0
Cả tiếng Xtiêng và tiếng Việt	55,1	50,0	33,3	55,6	52,2	63,9	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát đại trà năm 2017 (: số mẫu nhỏ).*

Kết luận

Từ những phân tích trên đây có thể tạm đưa ra nhận định rằng ở thời điểm hiện nay tôn giáo, tín ngưỡng chưa phải là yếu tố có những tác động trực tiếp đến năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng (gồm cả tiếng Xtiêng lẫn tiếng Việt), cũng như tạo ra sự khác biệt nào đó giữa các nhóm tôn giáo, tín ngưỡng ở những địa bàn khảo sát. Tuy nhiên, cách thức sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng phản ánh hiện trạng cũng như những vấn đề đang tồn tại trong sinh hoạt của từng tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng. Đó là vấn đề suy giảm và thay đổi của tín ngưỡng đa thần truyền thống; là việc cố gắng tạo ra văn bản Kinh Thánh chính thức bằng tiếng Xtiêng của chính người Xtiêng theo đạo Tin Lành và sự tham gia của người Xtiêng như một phần trong các cộng đồng Công giáo địa phương mà đa số là người Việt. Nói cách khác, những hoạt động của các tôn giáo, tín ngưỡng sẽ ít nhiều chi phối đến cách thức sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong lĩnh vực này nói chung. Ở đó, việc lựa chọn sử dụng song ngữ hay ngôn ngữ đơn lẻ nào đó không chỉ xuất phát từ mức độ thuận tiện, hiệu quả giao tiếp của bản thân các ngôn ngữ, mà còn tùy thuộc vào điều kiện của từng tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Dữ liệu bài viết sử dụng một phần dữ liệu của đề tài cấp Bộ “Thực trạng song ngữ của các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ (trường hợp người Xtiêng tỉnh Bình Phước)”, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì, thực hiện năm 2017-2018.
- 2 Ban đầu nhóm đề tài dự kiến việc chọn mẫu sẽ được cân đối gần ở mức 50% - 50% cho nam và nữ; còn với tiêu chí độ tuổi sẽ gần ở mức 30% cho nhóm 15-35 tuổi, 50% cho nhóm 36-60 tuổi, và 20% cho nhóm trên 60 tuổi. Những chênh lệch về giới so với mức dự kiến chủ yếu vì nam giới thường là lao động chính trong nhà và đi làm cả ngày, nên việc tiếp cận họ có phần hạn chế về mặt thời gian. Còn chênh lệch ở độ tuổi là do số người trên 60 tuổi trong các hộ được chọn không nhiều, nên các nhóm tuổi còn lại được tăng thêm so với dự kiến.
- 3 Năng lực ngôn ngữ được khảo sát trên bốn kỹ năng là nghe, nói, đọc, viết với thang đo 6 điểm, gồm 0: Không biết, 1: Một chút; 2: Khá; 3: Tốt; 4: Rất tốt; 5: Thành thạo. Điểm năng lực sử dụng ngôn ngữ nói chung là trung bình tổng điểm của các kỹ năng. Việc đánh giá năng lực ngôn ngữ do người được phỏng vấn tự xác định theo suy nghĩ của mình.
- 4 Chỉ báo “không ý kiến” được quy ước cho người không thực hiện hoạt động được khảo sát.
- 5 Trong đợt khảo sát tại xã Đắc Ô vào tháng 11/2017, chúng tôi có dự đám cúng 49 ngày của một thanh niên chết vì tai nạn giao thông. Đây là đứa con thứ hai trong nhà bị chết trẻ nên gia đình tổ chức lễ cúng và mời thầy pháp ở làng khác đến để xua trừ xui xẻo. Khách đến dự sau khi ăn tiệc với thịt bò nướng sẽ được thầy pháp làm phép bằng cách dùng lá cây quét dưới gót chân trước khi ra về, để họ không mang sự xui xẻo về nhà mình.
- 6 Có ba loại thái độ: Thái độ trung thành ngôn ngữ, thái độ kỳ thị ngôn ngữ và thái độ tự ti ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (2007), *Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1975)*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước (2015), *Địa chí Bình Phước*, tập 2: Kinh tế-xã hội. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hoàng Thị Châu (2014), *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Colin Baker (2008), *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, Đinh Lư Giang dịch, Nxb. Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
5. Lê Khắc Cường (2000), *Cơ cấu ngữ âm tiếng Xtiêng*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Lương Văn Hy (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội những vấn đề cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

9. Ngô Văn Lý (1994), *Xã hội tộc người Stieng qua tập quán pháp*, Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện Khoa học xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh.
10. Tổng Cục Thống kê (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Abstract

THE USE OF LANGUAGE IN THE RELIGION AND BELIEFS DIMENSION OF THE STIENG PEOPLE IN BÌNH PHƯỚC, VIETNAM

In the current context of religious diversity in the Southeast area of Vietnam (Đông Nam Bộ), especially the introduction of the world religions, there are some impacts on the ethnic minority languages such as the Stieng people. This study indicates that religion, beliefs is not a direct factor affecting the language competence of the Stieng people. Instead, the use of language in religious and beliefs field reflects and is influenced by the specific characteristics of each religion, beliefs that they believe in.

Keywords: Stieng people, use of language, religion, belief.